

◆第16課 説明する一けが・病氣ー [～んです。]

Bài 16 Cách nói giải thích – Bị thương, bị ốm –



説明する/Cách nói giải thích

解説/Giải thích

ここがいたいんです。 / Tôi bị đau chỗ này.

～んです。

☆説明する言い方です。 / ☆Đây là cách nói giải thích.

《動詞》や《い形容詞》は、【ふつう体】に「んです」をつけます。

<<Động từ>> hoặc <<Tính từ đuôi i>>: Thêm "んです" vào sau {thể thông thường}.

《名詞》や《な形容詞》は、【ふつう体】の「だ」を「な」に変えて、「んです」をつけます。

<<Danh từ>> hoặc <<Tính từ đuôi na>>: Thêm "んです" sau khi biến đổi "だ" của {thể thông thường} thành "な".

【ふつう体】の作り方は、第12課を見てください。 / Hãy xem cách chia {thể thông thường} ở bài 12.

[例]/ [Ví dụ]

あした、テストがあるんです。 / Ngày mai có bài kiểm tra. MP3 16-e01

せきが、止まらないんです。 / Tôi bị ho suốt. MP3 16-e02

すみません、きゅうりは、きらいなんです。 / Xin lỗi, tôi ghét dưa chuột. MP3 16-e03

今日は、学校がやすみなんです。 / Hôm nay được nghỉ học. MP3 16-e04

友だちとの会話では、「んだ」や「の」の形を使います。 / Trong hội thoại với bạn bè, dùng "んだ" hoặc "の".

[例]/ [Ví dụ]

これ、先週、原宿で買ったんだ。 / Mình mua cái này ở Harajuku vào tuần trước. MP3 16-e05

きのう、夜お風呂に入ってたの。そうしたら、ゴキブリがでたの！ / Tối hôm qua lúc đang tắm thì mình nhìn thấy con gián! MP3 16-e06

☆「んです」は、説明をしてもらうときにも使います。 / ☆ Khi yêu cầu giải thích cũng dùng "んです".

[例]/ [Ví dụ]

どうしてパーティーに行かないんですか？ / Tại sao cậu không đến dự tiệc? MP3 16-e07

どうしたんですか？ / Có chuyện gì vậy? MP3 16-e08

また宿題をわすれたんですか？ / Cậu lại quên bài tập về nhà rồi à? MP3 16-e09

とも かいわ 友だちとの会話では、「の？」の形を使います。 / Trong hội thoại với bạn bè, dùng “の?”.

[例] / [Ví dụ]

どうしたの？ / Có chuyện gì thế?

MP3 16-e10

それ、どこで買ったの？ / Cái đó, cậu đã mua ở đâu?

MP3 16-e11

え？知らないの？ / Ồ, cậu không biết à?

MP3 16-e12



◆第16課 説明する一けが・病氣ー [～んです。]

Bài 16 Cách nói giải thích – Bị thương, bị ốm –



説明する

例文

A:「たくさん勉強していますね。」 MP3 16-e13

B:「ええ、来月日本語の試験を受けるんです。」 MP3 16-e14

A:「すしは食べられますか？」 MP3 16-e15

B:「いえ、魚はだめなんです。」 MP3 16-e16

A:「その箱、何？」 MP3 16-e17

B:「これ、友達へのプレゼントなんです。」 MP3 16-e18

A:「日曜日の午後、うちでパーティーするんだけど、来ない？」 MP3 16-e19

B:「ごめん、日曜日は部活があるんだ。」 MP3 16-e20

A:「楽しそうだね。」 MP3 16-e21

B:「うん、明日ライブに行くんだ。」 MP3 16-e22

A:「髪形、変えた？」 MP3 16-e23

B:「うん、昨日切ったの。」 MP3 16-e24

A:「そのノート、かわいいね。」 MP3 16-e25

B:「100円ショップで買ったの。いいでしょ？」 MP3 16-e26

A:「どこ行くの？」 MP3 16-e27

B:「うん、ちょっと買い物。」 MP3 16-e28

A:「どうしたんですか。」 MP3 16-e29

B:「眠いんです。昨日寝ていないので…」 MP3 16-e30

A:「その靴下、捨てるの？」 MP3 16-e31

B:「うん、昨日破れちゃったんだ。」 MP3 16-e32

A:「夏休みに、旅行に行ったんだ。」 MP3 16-e33

B:「どこに行ったの？」 MP3 16-e34

A:「エジプト。ずっと行ってみたいと思ってたんだよね。」 MP3 16-e35



Cách nói giải thích

Câu ví dụ

A: "Cậu học nhiều nhì." MP3 16-e13

B: "Ừ, mình có kỳ thi tiếng Nhật vào tháng sau." MP3 16-e14

A: "Cậu ăn được sushi không?" MP3 16-e15

B: "Không, mình không ăn được cá." MP3 16-e16

A: "Chiếc hộp đó là gì?" MP3 16-e17

B: "Đây là quà tặng người bạn." MP3 16-e18

A: "Chiều chủ nhật bọn mình làm tiệc ở nhà, cậu đến nhé?" MP3 16-e19

B: "Xin lỗi, chủ nhật mình có hoạt động câu lạc bộ." MP3 16-e20

A: "Trông cậu vui nhì." MP3 16-e21

B: "Ừ, ngày mai mình đi xem hòa nhạc." MP3 16-e22

A: "Cậu đổi kiểu tóc à?" MP3 16-e23

B: "Ừ, mình cắt tóc hôm qua." MP3 16-e24

A: "Quyển vở đó đáng yêu nhì." MP3 16-e25

B: "Mình mua ở cửa hàng 100 yên đấy. Được đấy chứ?" MP3 16-e26

A: "Đi đâu đấy?" MP3 16-e27

B: "À, đi mua một chút đồ." MP3 16-e28

A: "Có chuyện gì vậy?" MP3 16-e29

B: "Mình buồn ngủ. Vì tối qua mình không ngủ." MP3 16-e30

A: "Vứt những chiếc tất đó à?" MP3 16-e31

B: "Ừ, hôm qua nó bị rách." MP3 16-e32

A: "Mình đã đi du lịch vào kỳ nghỉ hè." MP3 16-e33

B: "Cậu đã đi đâu?" MP3 16-e34

A: "Đến Ai Cập. Mình đã muốn đến đó lâu rồi." MP3 16-e35

